UBND XÃ VĨNH AN **PHÒNG KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 339 /QĐ-PKT	*Vĩnh An, ngày 10 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh An

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vĩnh An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị thuộc UBND xã Vĩnh An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai về việc quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh An (*các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Kinh tế xã Vĩnh An tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - UBND xã; - Lưu :VT, KT.	**TRƯỞNG PHÒNG** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM PHÒNG KINH TẾ XÃ VĨNH AN **Đào Thành Vọng**

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Vĩnh An **Mẫu biểu số 74**

Chương: 831

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 329 /QĐ-PKT ngày 10/04/2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Phí thi hành án	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	Chi sự nghiệp	-
2	Chi quản lý hành chính	
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	
2.3	Số nộp về Tổng cục (%)	
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.661,03**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**5.661,03**
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.513,03**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.687,32
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	825,71
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**0,00**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**0,00**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0,00**
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0,00**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**2.848**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.848
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**300**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0,00**
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0,00**
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0,00**
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0,00**
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. VĨNH AN - T. AN GIANG

Đào Thành Vọng

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Vĩnh An **Mẫu biểu số 75**
Chương: 831

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 03 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Kinh tế xã Vĩnh An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (03 tháng) như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí thi hành án				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	Chi sự nghiệp ……..				-
2	Chi quản lý hành chính				
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*				
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*				
2.3	Số nộp về Tổng cục (%)				
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.661,03**	**565,90**	**10,00%**	
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**5.661,03**	**565,90**	**10,00%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.513,03**	**565,90**	**22,52%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.687,32	516,05	30,58%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	825,71	49,85	6,04%	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**0,00**	**0,00**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**0,00**	**0,00**		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0,00**	**0,00**		
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0,00**	**0,00**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**2.848**	**0,00**	**0,00%**	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.848		0,00%	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**300**	**0,00**	**0,00%**	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300		0,00%	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**	**0,00**		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0,00**	**0,00**		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0,00**	**0,00**		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**	**0,00**		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0,00**	**0,00**		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0,00**	**0,00**		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 10 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. VĨNH AN - T. AN GIANG

Đào Thành Vọng